

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG MẦM NON NÀ HỖ

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ vào điều 10 Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Điều lệ Trường mầm non quy định nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN - BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

Căn cứ Quyết định Số 1812/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ- UBND, ngày 21 tháng 8 năm 2025 của UBND xã về việc Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã Nà Hỳ;

Căn cứ QĐ 61^b/QĐ-MNNH ngày 01 tháng 9 năm 2025 của trường MN Nà Hỳ Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường của trường Mầm non MN Nà Hỳ năm học 2025 - 2026; Trường MN Nà Hỳ xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhà trường như sau:

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD NHÀ TRẺ 25- 36 THÁNG TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
TT	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
* Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân	1-> 10
2	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay	- Đi theo hiệu lệnh	1
		- Đi trong đường hẹp	2
		- Đứng co một chân	8

	đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay	- Đi kết hợp với chạy	4
		- Đi có mang vật trên tay	5
		- Đi theo đường ngoằn ngoèo	6
		- Chạy theo hướng thẳng	3
		- Chạy đổi hướng	10
		- Đi bước qua gậy kê cao	9
		- Bước lên xuống bậc có vịn	10
		- Bước lên xuống bậc cao 15cm (5-7 bậc)	7
		- Bước qua vật cản + Ném bóng qua dây	8
		- Đi bước vào các ô	6
3	- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1- >1,2m.	- Tung bóng bằng 2 tay	1
		- Ném bóng qua dây	2
		- Tung- bắt bóng cùng cô	7
		- Tung bóng qua dây	3
4	- Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò theo hướng thẳng	1
		- Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng	9
		- Bò chui qua cổng	3
		- Bò chui qua cổng + Bật qua vạch kẻ	10
		- Trườn chui qua cổng	4
		- Bò qua vật cản	5
		- Bò thẳng hướng theo đường hẹp	7
		- Trườn qua vật cản	6
5	- Trẻ thực hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước bằng 1 tay(tối thiểu 1,5m)	6
		- Ném bóng vào đích (70 – 100cm)	8
		- Bật qua vạch kẻ + Ném bóng vào đích	9
		- Ném xa bằng 1 tay	4
		- Bật tại chỗ	2
		- Bật qua vạch kẻ.	4
		- Bật qua các vòng	9

		- Bật xa bằng 2 chân	3
		- Nhún bật về phía trước	5
6	- Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay. Thực hiện “múa khéo” - Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau	1-> 10
		- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây	1, 2, 3
		- Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé	5, 7
		- Đóng cọc bàn gỗ	6, 8
		- Nhón, nhặt đồ vật	2,3
		- Chắp ghép hình	8, 9
		- Chồng, xếp 6-8 khối.	7, 10
		- Tập cầm bút tô, vẽ	1-> 10
		- Lật, mở trang sách	7, 9(1,3)
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
7	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau tại địa phương	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau, nhận biết một số món ăn thực phẩm mang đặc trưng của địa phương	1,2, 3, 5
		- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống	6,7 ,10
8	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Tập luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	1, 2, 3, 5, 10
9	- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Trẻ tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh	- 1,2,4,5,6
10	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Tập luyện 1 số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống sôi; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập 1 số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	- 1, 2, 3, 7,10
11	- Trẻ chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tự phục vụ: xúc cơm, uống nước; mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn ướt, chuẩn bị chỗ ngủ.	- 1, 2, 4, 6,9

12	- Trẻ biết tránh 1 số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng, ao sâu, sông suối) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. + Không tắm sông, suối, ao hồ, không nhận uống nước của người lạ.	- 1, 2, 3, 6, 9, 10
13	- Trẻ biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở. + Không làm các hành động có thể gây nguy hiểm	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. + Không sờ vào các vỏ hộp thuốc trừ sâu, không chui vào bụi rậm, không trèo cửa sổ, không trèo cây cao + Biết kêu cứu khi bị người lạ sờ vào bộ phận sinh dục.	- 2, 4, 7, 9, 10
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
14	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng gần gũi nơi trẻ sống. + Trẻ biết một số PTGT gần gũi	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.	- 2, 4, 5, 6
		- Nghe và nhận biết âm thanh của 1 số đồ vật, tiếng kêu của 1 số con vật quen thuộc nơi trẻ sinh sống.	- 4, 5, 8, 9
		- Sờ, nắn, nhìn, ngửi,... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.	-1, 4, 5,7
		- Sờ, nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng, mềm, trơn (nhẵn) - xù xì	- 6, 7, 10
		- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. Biết tìm hiểu một số quy định giao thông phù hợp với điều kiện sống của trẻ.	- 8
15	- Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được 1 số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, công việc gần gũi của người thân	- 1, 3
		- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- 2,10
16	- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.	- 3,4
		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm, lớp.	- 1
17	- Trẻ nói được tên và chức	- Tên, chức năng chính một số	- 4

	năng của 1 số bộ phận cơ thể khi được hỏi + Trẻ nhận biết được giới tính của bản thân, cách ứng xử phù hợp.	bộ phận cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân + Bạn trai nhường bạn gái, biết mặc quần áo kín đáo.	
18	- Trẻ nói được tên và một số đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc tại địa phương	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc tại địa phương.	- 5, 6
		- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm, lớp.	- 2,10
19	- Trẻ chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh, số lượng (một-nhiều) theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh	- 2, 7
		- Số lượng (một - nhiều)	- 3
		- Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (Trên – dưới; trước – sau) so với bản thân trẻ.	- 8 - 4
20	- Trẻ biết chỉ hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ	- 8

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

21	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	- 1-> 10
22	- Trẻ trả lời các câu hỏi: “ Ai đây ?” ; “Cái gì đây ?” ; “... làm gì ?” ; “ ...thế nào ?”	- Nghe các câu hỏi : “Cái gì ?” ; “Làm gì ?” ; “Để làm gì ?” ; “Ở đâu ?” ; “Như thế nào?”.	- 1, 2, 5, 7, 8, 10
23	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.	- 1->10
24	- Trẻ hiểu nội dung các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát của địa phương.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát của địa phương.	- 1->10
25	- Trẻ phát âm rõ tiếng	- Phát âm các âm khác nhau.	- 6, 9, 10

26	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ, ca dao, đồng dao ngắn có câu 3 - 4 tiếng.	- 1-> 10
27	- Trẻ nói được câu đơn, câu có tiếng 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	- 2, 4, 5, 6, 9
28	- Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau : + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như : “Con gì đây ?” ; “Cái gì đây ?”...	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.	- 6, 10
		- Trả lời và đặt câu hỏi : “Cái gì ?” ; “Làm gì ?” ; “Để làm gì ?” ; “Ở đâu ?” ; “Thế nào ?” ; “Tại sao ?”.	- 4, 5, 8, 9, 10 - 6, 8
29	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	- 5, 9, 10

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

30	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi, giới tính), những người gần gũi bằng tiếng của địa phương.	- Nhận biết tên gọi, giới tính một số đặc điểm bên ngoài của bản thân	- 3,4
31	- Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	- 1, 2, 4, 8
32	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	- 4, 6, 7, 10
33	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	- 6, 9, 10.
34	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi	- 5
35	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp : chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ă” ; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	-1, 2, 3, 5, 6, 9, 10

36	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi	- 4, 5, 6, 9, 10
37	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác + Trẻ có thói quen hành vi phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán của địa phương	- Chơi thân thiện với bạn : chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. + Trẻ có thói quen hành vi phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán của địa phương như chào hỏi, giúp đỡ người khác...	- 1, 2, 4, 8, 9, 10
38	- Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên	- 2,5,8
		- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	- 4, 5, 7
39	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. + Trẻ biết sử dụng nhạc cụ, điệu nhảy múa đặc sắc của vùng, miền.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau ; nghe âm thanh của các nhạc cụ vùng miền.	- 1-> 10
40	- Trẻ thích vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh (cầm bút, di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. + Vẽ: Các kỹ năng vẽ nét thẳng, nét xiên, nét ngang, nét cong tròn. + Nặn: Xoay tròn, lăn dọc, ấn dẹt, làm lõm, uốn cong, véo, vuốt,... + Dán: Kỹ năng lấy/ phết hồ, đặt đúng vị trí... + Xếp: xếp hình, xếp chồng, xếp cạnh	- 1-> 10
		- Xem tranh.	- 2, 4, 7, 8
41	- Trẻ nhận biết được một số thiên tai thường xảy ra tại địa phương	- Nhận biết được một số thiên tai và biết cách ứng phó phù hợp như: Lũ sông, lũ quét, sạt lở, mưa đá, sấm sét, bão.	- 9

2. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Ghi chú
9	Bé và các bạn (08/09-26/09/2025)	Trường mầm non của bé	1	Ngày hội đến trường	08/09->12/09/2025	
		Bé biết nhiều thứ	1		15/09->19/09/2025	
		Các bạn của bé	1		22/09->26/09/2025	
10	Đồ chơi yêu thích của bé – Ngày tết trung thu (29/09-17/10/2025)	Đồ chơi yêu thích của bé	1		29/09->03/10/2025	
		Đồ dùng cá nhân của bé	1	Ngày tết trung thu	06/10->10/10/2025	
		Bé thích chơi gì	1		13/10->17/10/2025	
10, 11	Mẹ và những người thân yêu của bé (20/10 - 14/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10-24/10/2025	
		Bé và những người thân yêu của bé	2		27/10->07/11/2025	
		Đồ dùng trong gia đình bé	1		10/11->14/11/2025	
11, 12	Các cô, các bác trong nhà trẻ - Ngày nhà giáo VN 20/11 (17/11 - 12/12/2025)	Ngày hội của cô giáo	1	Ngày nhà giáo việt nam 20/11	17/11->21/11/2025	
		Các bác, các cô nhà trẻ	1		24/11->28/11/2025	
		Bé là ai	1		01/12->05/12/2025	
		Đôi bàn tay của bé	1		08/12->12/12/2025	
12,1	Những con vật đáng yêu (15/12/2025 - 02/01/2026)	Gà con đáng yêu	1		15/12 - >19/12/2025	
		Đv sống trong rừng	1		22/12->26/12/2025	
		Cá rô phi	1	Tết dương lịch	29/12 -> 02/01/2026	

1,2	Cây xanh và những bông hoa đẹp (05/01 - 30/01/2026)	Những bông hoa đẹp	1		05/01 -> 09/01/2026	
		Cây xanh quanh bé	1		12/01->16/01/2026	
		Các loại rau	1		19/01->23/01/2026	
		Các loại quả ngon	1		26/01-> 30/01/2026	
2,3	Bé vui đón tết và mùa xuân (02/02 - 27/02/2026)	Mùa xuân đến rồi	1		02/02-> 06/02/2026	
		Ngày tết vui vẻ	1		09/02-> 13/02/2026	
		Nghỉ tết nguyên đán				
		Trang phục dân tộc	1		23/02-> 27/02/2026	
3	Bé đi khắp nơi bằng phương tiện gì? Ngày hội mừng 08/03 (02/03 - 20/03/2026)	Ngày hội mừng 08/03	1		02/03->06/03/2026	
		Bé biết nhiều PTGT	1		09/03-> 13/03/2026	
		Xe máy, ô tô	2		16/3 – 27/03/2026	
3,4	Mùa hè đến rồi (30/3- 24/04/2026)	Mùa hè đến rồi	1		30/03->03/04/2026	
		Một số hiện tượng tự nhiên tại địa phương	2		06/04-> 17/04/2026	
		Trang phục mùa hè của bé	1	Nghỉ thứ 2 ngày 07/4 Giỗ tổ Hùng Vương	20/04->24/04/2026	
	Ôn tập			Nghỉ lễ 30/04 và 01/05/2026	27/04->01/05/2026	
5	Bé lên mẫu giáo (04/05- 22/05/2026)	Tạm biệt nhà trẻ	1		04/05->08/05/2026	
		Bé làm quen lớp	2		11/05->	

	mẫu giáo			22/05/2026	
	<i>Chuẩn bị mọi điều kiện CSVC, tổng kết năm học</i>		<i>Lễ Tổng kết năm học</i>	25/05 – 31/5/2026	

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a) Phát triển vận động			
1	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: - Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; Bật tại chỗ + Co duỗi chân.	1->9
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi trong đường hẹp - Đi kiễng gót.	5,9
3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	2,3,4,6
4	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng	- Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo, hàng ngang, hàng dọc.	1,2, 3,4,5,7,8,9

	được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn theo hướng thẳng, theo đường đích đặt. - Bò chui qua cổng. - Trườn về phía trước. - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). - Bật xa 20 - 25cm. - Bước lên, xuống bậc cao 30cm. - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước	1->9
6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	1->9
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc	1-> 9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	1,3
9	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		1,3
10	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	4
11	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Trẻ biết rửa tay, lau	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu	1,2,4

	mặt, súc miệng. - Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....	ăn, ngủ, vệ sinh.	
12	- Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		
13	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1->9
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nhận biết trang phục theo thời tiết.	
15	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3,4
16	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	6,8
17	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1->9

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

18	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	1-> 9
19	Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm nổi bật, ích lợi của con vật, cây, hoa quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	
20	Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Ích lợi của nước với đời sống con người và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày tại địa phương.	
21	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	
22	Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		
23	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		
24	Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	1->9
25	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi.	1->9

	chơi, âm nhạc, tạo hình...		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
26	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Một và nhiều	3->9
27	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		
28	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
29	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	4, 6, 7, 9.
30	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		
31	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi - Xếp xen kẽ. - So sánh 2 đối tượng về kích thước.	1, 3, 6, 8
32	So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.		
33	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.	4, 5
34	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2

c, Khám phá xã hội			
35	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2
36	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3
37	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.		
38	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
39	Trẻ kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
40	Trẻ kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4 ,6,9
41	Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		
3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ			
42	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	- Hiểu và làm theo được yêu cầu đơn giản.	1->9
43	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	
44	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi	
45	Trẻ nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt.	
46	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	

47	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	
48	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc.	2->9
49	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
50	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	
51	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	
52	Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	
53	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
54	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	
55	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	
56	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống. - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng dẫn đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc, ngắt nghỉ theo các chữ. Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
57	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính	2

58	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích.	2
59	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	5->9
60	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	1->9
61	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	4
62	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	7
63	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
64	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		
65	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	1,3
66	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1,3
67	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	2->9
68	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chờ đến lượt. - Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1->9
69	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
70	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1->9
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
71	Trẻ vui sướng, vỗ tay,	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm	

	nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1->9
72	Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.		
73	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
74	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát.	
75	Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách. - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	
76	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
77	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
78	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản		
79	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		
80	Trẻ biết Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		
81	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	

82	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
83	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
84	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

2. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ MẪU GIÁO 3-4 TUỔI.

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Dự án/hoạt động steam
9	Trường mầm non (8/09 – 26/09/2025)	Trường mầm non của bé.	1		8/09 - 12/09/2025	
		Lớp học của bé	1		15/09 - 19/09/2025	
		Đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		22/09 - 26/09/2025	
10	Bản thân - Tết trung thu (29/9- 17/10/2025)	Tôi là ai ?	1		29/9 - 03/10/2025	
		Tết Trung thu	1	Trung Thu (6/10)	6/10 - 10/10/2025	
		Đôi bàn tay	1		13/10 - 17/10/2025	- Tìm hiểu đôi bàn tay (5E) - Tạo hình đôi bàn tay (EDP)
10-11	Gia đình - (20/10- 07/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10- 24/10/2025	
		Những thành viên trong gia đình bé	1		27/10 - 31/10/2025	- Tìm hiểu chiếc khung ảnh (5E) - Thiết kế chế tạo khung ảnh (EDP)
		Đồ dùng trong gia đình	1		03/11 - 7/11/2025	
11-12	Nghề nghiệp	Nghề nông	1		10/11-14/11/2025	

	– Ngày hội của cô giáo (10/11-05/12/2025)	Ngày hội của cô giáo	1	Nhà giáo Việt Nam 20/11	17/11 - 21/11/2025	
		Nghề y	1		24/11 - 28/11/2025	
		Nghề xây dựng	1		01/12 - 05/12/2025	
12-01	Thế giới động vật- Ngày QĐND Việt Nam 22/12 (08/12/2025 – 09/01/2026)	Con gà	1		8/12 - 12/12/2025	- Tìm hiểu về ổ gà (5E) - Thiết kế ổ gà (EDP)
		Con voi	1		15/12 – 19/12/2025	
		Quân đội nhân dân Việt Nam	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	22/12 - 26/12/2025	
		Con cá	1	Tết dương lịch	29/12- 02/01/2026	
		Con ong, con bướm	1		05/01 -09/01/2026	
1-2	Thế giới thực vật - Tết Nguyên Đán (12/01/2026 - 13/02/2026)	Cây xanh quanh bé	1	Kết thúc học kì 1	12/01 -16/01/2026	
		Quả cam	1		19/1- 23/1/2026	
		Một số loại hoa	1		26/01 - 30/01/2026	
		Một số loại rau, củ	1		02/02 - 06/02/2026	
		Bánh chưng	1		09/02-13/02/2026	- Tìm hiểu bánh chưng xanh (5E) - Gói bánh chưng (EDP)
Nghỉ Tết Nguyên Đán 16-20/02/2026						
		Xe máy	1		23/2-27/2/2026	

2-3	Phương tiện và quy định giao thông – Ngày hội 8/3 (22/02 - 20/03/2026)					
		Ngày hội 8/3	1	QTPN 8/3	02/03–06/03/2026	-
		Ô tô	1		09/03-12/03/2026	- Tìm hiểu về ô tô tải (5E) - Chế tạo ô tô tải (EDP)
		Một số quy định đơn giản khi tham gia giao thông	1		16/03 - 20/03/2026	
3-4	Nước và các hiện tượng tự nhiên (23/03 – 10/4/2025)	Tìm hiểu về nước	1		23/03- 27/03/2026	- Tìm hiểu về nước” 5E - Chế tạo máy lọc nước mini” EDP
		Một số hiện tượng tự nhiên.	1		30/03- 03/04/2026	
		Thời tiết bốn mùa	1		06/04 - 10/04/2026	
4-5	Quê hương, Đất nước - Bác Hồ. (13/04- 23/05/2025)	Bản làng quê em	2		13/04 - 24/04/2026	
		Ôn tập		30/4, QT LD 1/5	27/4 -01/5/2026	
		Lá cờ Tổ Quốc.	1		4/05 - 8/05/2026	- Tìm hiểu lá cờ Tổ Quốc (5E) - Làm lá cờ Tổ Quốc (EDP)
		Bác Hồ kính yêu	1		11/05 - 15/05/2026	
		Mùa hè đến	1	Kết thúc kì II	18/05 - 22/05/2026	

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD MẪU GIÁO 4-5 TUỔI.

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT MT	I. Mục tiêu giáo dục	II. Nội dung giáo dục	III. Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh	Thể dục sáng, bài tập phát triển chung – Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). – Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. – Chân: + Nhún chân. + Ngồi xõm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối	1->9
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m	- Đi khụy gối. - Đi bằng gót chân - Đi lùi - Đi trên ghế thể dục. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Nhảy lò cò 3m	1,4,5, 6,7,9
3	Trẻ kiểm soát được vận động - Đi / chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay hướng đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy thay hướng đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	2, 5, 6

4	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện(cô/ bạn):bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng cách 3m) - Ném trúng đích đứng (xa1,5m x cao 1,2m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	-Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Ném trúng đích đứng	1, 3, 4,5
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3- 4m -Trườn theo hướng thẳng. - Bò dích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua cổng - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). - Chuyên bắt bóng qua đầu. - Chuyên bắt bóng qua chân. - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 - 40cm - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Ném xa bằng 2 tay. -Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Bật tách, khép chân qua 5 ô. - Chạy chậm 60 - 80m - Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy theo đường dích dắc	1->9
6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	1,4,5,8,9
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường	- Cài, cởi cúc, khâu buộc dây giày - Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình.	2, 3, 4,5,7

	thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		
b. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe			
8	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm ở địa phương: - Thịt, cá, ... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin..	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm có sẵn ở địa phương (trên tháp dinh dưỡng)	2,3
9	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn ở địa phương	2,3
10	Trẻ biết ăn đồ ăn lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2,5,6
11	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tự thay quần áo	1,2
12	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		
13	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết vệ sinh răng	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	2,8

	miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, cách phòng tránh đơn giản). - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	
15	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm. không đến gần. Biết không nghịch các vật sắc nhọn	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3
16	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước. ...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết và phòng tránh nơi nguy hiểm đến tính mạng.	8,9
17	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Trẻ không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,4,7
18	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3,4
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
a, Khám phá khoa học			
19	Trẻ biết phối hợp các giác	- Chức năng của các giác quan	1,2,3,5,6,7,8

	quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	
20	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả có ở địa phương, ích lợi, tác hại đối với con người. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm sự khác nhau giữa ngày và đêm	
21	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước với đời sống con người và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	
22	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2; dấu hiệu. - So sánh sự giống và khác nhau của 2 con vật cây, hoa quả. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
23	Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		
24	Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con	1,3,5,6

		vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	
25	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	1,5,6
26	Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi	2,7
27	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi.	9
28	- Nhận biết biểu hiện và nguyên nhân đơn giản của biến đổi khí hậu; biết ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu đến con người và động, thực vật.	- Một vài đặc điểm của biến đổi khí hậu	5, 6, 8
29	- Nhận biết các loại thiên tai thường xảy ra ở Nậm Pồ.	- Tên gọi một số loại thiên tai ở địa phương	8
30	- Hiểu được nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương	- Hậu quả của thiên tai đối với địa phương	8
31	- Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai	- Các ứng xử khi có thiên tai	8
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
32	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1,3,5, 6,7, 8,9
33	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
34	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
35	- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	1, 3,5,6, 7, 8, 9

	thứ tự.		
36	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1, 3,5,6, 7, 8
37	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		
38	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe..)	3,7
39	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	1,3,5,6
40	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	4,8
41	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	4
42	- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		
43	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	2
44	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
c. Khám phá xã hội			
45	-Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	2
46	- Trẻ biết nói họ, tên công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
47	Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường		

	phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.		
48	- Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1
49	- Trẻ biết nói tên một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
50	- Trẻ biết nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
51	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm / ích lợi của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
52	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	1,4,6, 9
53	- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		
3. Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ			
54	- Trẻ thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	1,2
55	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	5,6
56	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->9
57	- Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	1->9
58	- Trẻ biết sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng; câu ghép.	
59	- Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ vật, hoạt động, đặc	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào?	4

	điểm...	Để làm gì?	
60	- Trẻ biết kể lại được sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	5
61	- Trẻ đọc thuộc bài thơ ca dao, đồng dao....	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
62	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.	5,6
63	- Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	5
64	- Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1,3
65	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2,4
66	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	5
67	Trẻ biết mô tả hành động của nhân vật trong tranh.		
68	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh."đọc sách theo tranh minh 'họa", (đọc vệt)	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	2,3,4
69	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1->9
70	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để 'viết': tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Trẻ nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	1->9
4. Lĩnh vực Phát triển tình cảm – Kỹ năng xã hội			
71	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân	1, 2, 3, 7, 9
72	- Trẻ nói được điều bé thích,		

	không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Ý thức về bản thân	
73	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
74	- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		
75	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	1,2
76	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	3
77	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	
78	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9
79	- Trẻ biết kể lại một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
80	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, rồi ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	1,3
81	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	2,3,4
82	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	1
83	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác	
84	Trẻ biết chao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.	1->3
85	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối	5,6

86	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.		
87	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	5,6
88	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	3,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
89	- Trẻ vui sướng, vỗ tay và làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1->9
90	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát vỗ tay nhún nhảy lắc lư) theo bài hát bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể chuyện.		
91	- Trẻ thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình(về màu sắc hình dạng..) của các tác phẩm tạo hình		
92	- Trẻ hát đúng giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9
93	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu chậm.	1->9
94	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	4,6
95	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường	1->9
96	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán		

	thành sản phẩm có màu sắc và bố cục.	nét	
97	- Trẻ biết làm lồm, dõ bẹp, bẻ lóc, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		
98	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
99	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
100	- Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1,4
101	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	2,7
102	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	3
103	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	5->9

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ MG 4-5 TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Dự án/hoạt động steam
9	Trường mầm non (8/09 – 26/09/2025)	Trường mầm non của bé.	1		8/09 - 12/09/2025	
		Lớp học của bé	1		15/09 - 19/09/2025	
		Đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		22/09 - 26/09/2025	
10	Bản thân - Tết trung thu (29/9- 17/10/2025)	Tôi là ai ?	1		29/9 - 03/10/2025	
		Tết Trung thu	1	Trung Thu (6/10)	6/10 - 10/10/2025	
		Đôi bàn tay	1		13/10 - 17/10/2025	- Tìm hiểu đôi bàn tay (5E) - Tạo hình đôi

						bàn tay (EDP)
10-11	Gia đình - (20/10-07/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10-24/10/2025	
		Những thành viên trong gia đình bé	1		27/10 - 31/10/2025	- Tìm hiểu chiếc khung ảnh (5E) - Thiết kế chế tạo khung ảnh (EDP)
		Đồ dùng trong gia đình	1		03/11 - 7/11/2025	
11-12	Nghề nghiệp – Ngày hội của cô giáo (10/11-05/12/2025)	Nghề nông	1		10/11-14/11/2025	
		Ngày hội của cô giáo	1	Nhà giáo Việt Nam 20/11	17/11 - 21/11/2025	
		Nghề y	1		24/11 - 28/11/2025	
		Nghề xây dựng	1		01/12 - 05/12/2025	
12-01	Thế giới động vật- Ngày QĐND Việt Nam 22/12 (08/12/2025 – 09/01/2026)	Con gà	1		8/12 - 12/12/2025	- Tìm hiểu về ổ gà (5E) - Thiết kế ổ gà (EDP)
		Con voi	1		15/12 – 19/12/2025	
		Quân đội nhân dân Việt Nam	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	22/12 - 26/12/2025	
		Con cá	1	Tết dương lịch	29/12-02/01/2026	
		Con ong, con bướm	1		05/01 - 09/01/2026	
1-2	Thế giới thực vật - Tết Nguyên Đán (12/01/2026	Cây xanh quanh bé	1	Kết thúc học kì 1	12/01 - 16/01/2026	
		Quả cam	1		19/1-23/1/2026	

	- 13/02/2026)	Một số loại hoa	1		26/01 - 30/01/2026	
		Một số loại rau, củ	1		02/02 - 06/02/2026	
		Bánh chưng	1		09/02- 13/02/2026	- Tìm hiểu bánh chưng xanh (5E) - Gói bánh chưng (EDP)
Nghỉ Tết Nguyên Đán 16-20/02/2026						
2-3	Phương tiện và quy định giao thông – Ngày hội 8/3 (22/02 - 20/03/2026)	Xe máy	1		23/2- 27/2/2026	
		Ngày hội 8/3	1	QTPN 8/3	02/03– 06/03/2026	-
		Ô tô	1		09/03- 12/03/2026	- Tìm hiểu về ô tô tải (5E) - Chế tạo ô tô tải (EDP)
		Một số quy định đơn giản khi tham gia giao thông	1		16/03 - 20/03/2026	
3-4	Nước và các hiện tượng tự nhiên (23/03 – 10/4/2025)	Tìm hiểu về nước	1		23/03- 27/03/2026	- Tìm hiểu về nước” 5E - Chế tạo máy lọc nước mini” EDP
		Một số hiện tượng tự nhiên.	1		30/03- 03/04/2026	
		Thời tiết bốn mùa	1		06/04 - 10/04/2026	
4-5	Quê hương, Đất nước - Bác Hồ. (13/04- 23/05/2025)	Bản làng quê em	2		13/04 - 24/04/2026	
		Ôn tập		30/4, QT LD 1/5	27/4 - 01/5/2026	

	Lá cờ Tổ Quốc.	1		4/05 - 8/05/2026
	Bác Hồ kính yêu	1		11/05 - 15/05/2026
	Mùa hè thân yêu	1	Kết thúc kì II	18/05 - 22/05/2026
				- Tìm hiểu lá cờ Tổ Quốc (5E) - Làm lá cờ Tổ Quốc (EDP)

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TTM T	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
1. Phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp: - Tay + đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay người sang phải, sang trái kết hợp tay chống hông hoặc dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.	1->9	

		- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, một chân về sau.		
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ đi lên, xuống được ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - Trẻ đứng được 1 chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây	- Đi bằng mép ngoài bàn chân.	2	
		- Đi khụy gối.	1	
		- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn).	4	
		- Đi trên ván kê dốc.	5	
		- Đi nổi bàn chân tiến, lùi.	6	
		- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.	7	
		- Nhảy lò cò 5 m.	9	
3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ thực hiện được đi, chạy thay đổi theo hướng vận động theo đúng hiệu lệnh(Đổi hướng ít nhất 3 lần)	- Đi thay đổi theo hiệu lệnh	3	
		- Đi thay đổi hướng díc dắc theo hiệu lệnh (Có vật chuẩn)	6	
		- Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.	7	
		- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	8	
4	Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Trẻ biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m) - Trẻ ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Ném trúng đích ngang (cao 1,5m, xa 2m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên	- Ném xa bằng 1 tay.	3	
		- Ném xa bằng 2 tay	4	
		- Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang)	5	
		- Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)	7	
		- Ném trúng đích bằng 2 tay (đích ngang)	6	
		- Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng)	8	

	tiếp.	- Đi và đập bắt bóng	4	
		- Đập bắt bóng tại chỗ	5	
		- Tung bóng lên cao và bắt bóng	1	
		- Tung bắt bóng tại chỗ.	2	
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Trẻ biết bò vòng qua 5 -6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây	9	
		- Chạy chậm khoảng 100 - 120m.	8	
		- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4- 5m	3	
		- Bò đích dắc qua 7 điểm.	2	
		- Bò qua ống dài 1,5m x 0,6m.	4	
		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30m.	6	
		- Trèo lên, xuống 7 giống thang.	5	
		- Chuyển bóng qua đầu qua chân.	9	
		- Bật liên tục vào vòng	1	
		- Bật tách, khép chân qua 7 ô	5	
		- Bật xa 40- 50cm	6	
		- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm)	9	
		- Bật qua vật cản 15 - 20cm	7	
		- Bật liên tục vào vòng, ném trúng đích bằng 1 tay(đích ngang)	9	

6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay tròn cổ tay. - Gập mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động của bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn - Lắp ráp	1->9	
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Trẻ cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Trẻ biết ghép và dán hình đa cắt theo mẫu - Trẻ biết xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)	- Tô đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Dán các hình vào đúng các vị trí cho trước không bị nhầm - xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Cài cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.	1->9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	- Trẻ biết lựa chọn được 1 số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Trẻ biết thực phẩm giàu vi ta min và muối khoáng: Rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	3	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo....	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống quen thuộc của địa phương.	2,3,5,6	

10	- Trẻ biết: Ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Trẻ biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan trong ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	1,2, 4	
11	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội nước, giặt nước cho sạch	- Tập luyện kỹ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi quy định sử dụng đồ dùng đúng cách	1,2	
12	Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	3	
13	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,4	
14	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	2, 8	

	tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.		
15	Trẻ biết bàn là, bếp điện... là những vật dụng nguy hiểm, nói được mỗi nguy hiểm khi tới gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3	
16	- Trẻ biết những nơi: ao hồ, bể... Là nguy hiểm, và nói được mỗi nguy hiểm khi tới gần.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng ở địa phương	8,9	
17	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: Ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - Không tự ý lấy thuốc để uống khi người lớn chưa cho phép. - Không chơi các loại chai lọ đựng hóa chất dùng để vệ sinh, thuốc trừ sâu bọ, các thiết bị điện. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc.	2,6	
18	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm như: ao, suối, sông, hoặc chèo qua cửa sổ, không tự ý ra khỏi	1,2,3	

	người rơi xuống nước, ngã chảy máu.. - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi,, gọi người lớn giúp đỡ.	trường... + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. - Biết nói với người lớn địa chỉ, số điện thoại người thân khi bị lạc.		
19	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về ngay không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên vỉa hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	2,7	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a. Khám phá khoa học				
20	- Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: Đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: "tại sao có mưa?"...	Chức năng các giác quan các bộ phận của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	2-> 8	
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.. và thảo	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao		

	luận về đặc điểm của đối tượng.	thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.		
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Đặc điểm lợi ích và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 -3 dấu hiệu. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối .		
23	- Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
24	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng, mặt trời.		
25	- Trẻ nhận xét thảo luận, sự giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
26	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc tại địa	1,5,6	

		phương với môi trường sống.		
27	- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	-Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	7	
28	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Một số mối liên hệ đơn giản giữ đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	4	
29	Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình. - Nhận biết biểu hiện và nguyên nhân đơn giản của BDKH; biết ảnh hưởng cơ bản của BDKH đến con người và động, thực vật.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. - Một vài đặc điểm của biến đổi khí hậu - Tên gọi một số loại thiên tai ở địa phương - Hậu quả của thiên tai đối với địa phương	5, 6,8,9	
	- Nhận biết các loại thiên tai thường xảy ra ở Nậm Pồ - Hiểu được nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương - Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai	- Các ứng xử khi có thiên tai	8	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
30	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: Bao nhiêu? Đây là mấy?...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1->7, 9	
31	- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
32	- Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10			

	bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
33	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	3,5,6,7,9	
34	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.			
35	- Trẻ nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,5,6,7,9	
36	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...).	3,7	
37	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	5,6	
38	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (Mẫu) và sao chép lại.			
39	Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.			
40	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài 1 vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	4,8	
41	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau. - Chắp ghép các hình học để	2	

		tạo thành hình mới, các biểu tượng theo ý thích và theo yêu cầu.		
42	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (Phía trước - phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
43	- Trẻ gọi đúng tên các thứ tự trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	8	
c. Khám phá xã hội				
44	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
45	- Trẻ biết nói tên tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3	
46	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi, trò chuyện.			
47	- Trẻ biết nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
48	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi và trò chuyện.			
49	- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			

50	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...".	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến và nghề truyền thống của địa phương.	4	
51	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: "ngày quốc khánh (2/9) cả phố treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.	2,4,6 9	
52	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

53	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái".	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp.	2,9	
54	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...).	- Hiểu các từ khái quát, các từ trái nghĩa.	1->9	
55	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ,	1->9	

		câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
56	- Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự	8	
57	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....phù hợp với ngữ cảnh.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”	7,8	
58	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau	6,9	
59	- Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái ...của nhân vật.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	4	
60	- Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9	
61	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	5	
62	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch		
63	- Sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "xin lỗi"; " xin phép"; "thưa"; "ạ"; "vâng"... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	1,3	

64	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4	
65	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	4	
66	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật theo tranh. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	6	
67	-Trẻ biết cách “Đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	4,9	
68	- Trẻ biết nhận ra ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông....	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...)	1,7	
69	- Trẻ biết nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	1->9	
70	- Trẻ biết tô đồ các nét chữ sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
71	- Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân, bố, mẹ. - Địa chỉ gia đình.	2,3	
72	- Trẻ nói được việc bé thích không thích, những việc bé làm	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý	2	

	được và việc bé không làm được.	kiến.		
73	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.		
74	- Trẻ biết mình là con / cháu / anh / chị / em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3	
75	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1	
76	- Trẻ biết làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	2	
77	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	4	
78	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc, vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	2	
79	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		
80	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	3	
82	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...).	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
82	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			

83	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn....) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương. - Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương (Truyện, dân ca, danh lam thắng cảnh, trang phục, lễ hội...)		
84	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố, mẹ, anh, chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Có thói quen hành vi phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán của địa phương như: chào hỏi, giúp đỡ người khác...	1,3,7	
85	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	8,9	
86	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác	6	
87	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	1	
88	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	2	
89	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”		
90	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối gần gũi, quen thuộc trong gia đình và địa phương.	5,6	

91	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường trong gia đình và địa phương.	4,7,8	
92	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa....).			
93	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	1,8	

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

94	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tác phẩm nghệ thuật, lễ hội của địa phương.	2, 4, 8,9	
95	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) đặc sắc của vùng, miền, địa phương. - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.		
96	- Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục....) của tác phẩm tạo hình.		2,5	
97	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài	- Hát đúng giai điệu lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1-> 9	

	hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ			
98	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc, các điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu.	2,5,6,9	
99	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	4,5	
100	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1-> 9	
101	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
102	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			
103	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
104	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1->9	
105	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	6	

106	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	5,6,7	
107	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	-Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	4,8	
108	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	5- > 9	

2. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Dự án/hoạt động steam
9	Trường mầm non (8/09 – 26/09/2025)	Trường mầm non của bé.	1		8/09 - 12/09/2025	
		Lớp học của bé	1		15/09 - 19/09/2025	
		Đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		22/09 - 26/09/2025	
10	Bản thân - Tết trung thu (29/9- 17/10/2025)	Tôi là ai ?	1		29/9 - 03/10/2025	
		Tết Trung thu	1	Trung Thu (6/10)	6/10 - 10/10/2025	
		Đôi bàn tay	1		13/10 - 17/10/2025	- Tìm hiểu đôi bàn tay (5E) - Tạo hình đôi bàn tay (EDP)
10-11	Gia đình - (20/10- 07/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10- 24/10/2025	
		Những thành viên trong gia đình bé	1		27/10 - 31/10/2025	- Tìm hiểu chiếc khung ảnh (5E) - Thiết kế chế tạo khung ảnh (EDP)
		Đồ dùng trong gia đình	1		03/11 - 7/11/2025	
11-12	Nghề nghiệp – Ngày hội của cô giáo (10/11- 05/12/2025)	Nghề nông	1		10/11- 14/11/2025	
		Ngày hội của cô giáo	1	Nhà giáo Việt Nam 20/11	17/11 - 21/11/2025	
		Nghề y	1		24/11 - 28/11/2025	

		Nghề xây dựng	1		01/12 - 05/12/2025	
12-01	Thế giới động vật- Ngày QĐND Việt Nam 22/12 (08/12/2025 – 09/01/2026)	Con gà	1		8/12 - 12/12/2025	- Tìm hiểu về ổ gà (5E) - Thiết kế ổ gà (EDP)
		Con voi	1		15/12 – 19/12/2025	
		Quân đội nhân dân Việt Nam	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	22/12 - 26/12/2025	
		Con cá	1	Tết dương lịch	29/12- 02/01/2026	
		Con ong, con bướm	1		05/01 - 09/01/2026	
1-2	Thế giới thực vật - Tết Nguyên Đán (12/01/2026 - 13/02/2026)	Cây xanh quanh bé	1	Kết thúc học kì 1	12/01 - 16/01/2026	
		Quả cam	1		19/1- 23/1/2026	
		Một số loại hoa	1		26/01 - 30/01/2026	
		Một số loại rau, củ	1		02/02 - 06/02/2026	
		Bánh chưng	1		09/02- 13/02/2026	- Tìm hiểu bánh chưng xanh (5E) - Gói bánh chưng (EDP)
Nghỉ Tết Nguyên Đán 16-20/02/2026						
2-3	Phương tiện và quy định giao thông –	Xe máy	1		23/2- 27/2/2026	
		Ngày hội 8/3	1	QTPN 8/3	02/03– 06/03/2026	-

	Ngày hội 8/3 (22/02 - 20/03/2026)	Ô tô	1		09/03-12/03/2026	- Tìm hiểu về ô tô tải (5E) - Chế tạo ô tô tải (EDP)
		Một số quy định đơn giản khi tham gia giao thông	1		16/03 - 20/03/2026	
3-4	Nước và các hiện tượng tự nhiên (23/03 – 10/4/2025)	Tìm hiểu về nước	1		23/03-27/03/2026	- Tìm hiểu về nước” 5E - Chế tạo máy lọc nước mini” EDP
		Một số hiện tượng tự nhiên.	1		30/03-03/04/2026	
		Thời tiết bốn mùa	1		06/04 - 10/04/2026	
4-5	Quê hương, Đất nước - Bác Hồ. (13/04-23/05/2025)	Bản làng quê em	2		13/04 - 24/04/2026	
		Ôn tập		30/4, QT LD 1/5	27/4 - 01/5/2026	
		Lá cờ Tổ Quốc.	1		4/05 - 8/05/2026	- Tìm hiểu lá cờ Tổ Quốc (5E) - Làm lá cờ Tổ Quốc (EDP)
		Bác Hồ kính yêu	1		11/05 - 15/05/2026	
		Trường tiểu học	1	Kết thúc kì II	18/05 - 22/05/2026	

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD LỚP MẪU GIÁO MGG 3-4 TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

STT	Độ	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề
-----	----	----------	----------	--------

	tuổi		Chung	Riêng	thực hiện
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	` Hô hấp: Hít vào, thở ra.</li> <li>` Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. (Kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở, bàn tay)	` Bước lên phía trước, bước sang ngang</li> <li>` Co duỗi chân	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	` Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay trước ngực); (Vỗ 2 tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu).</li> <li>` Cúi về phía trước (ngửa người ra sau). ` Quay sang trái, sang phải</li> <li>` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	` Nhún chân</li> <li>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối	
3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3 m ` Đi trong đường hẹp</li> <li>` TH: Đi kiễng gót trong đường hẹp.	4,5,8,9

4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>- ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân</li> <li>` Đi khuỵu gối ` Đi lùi.</li> <li>` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Nhảy lò cò 3m	
5	3	Trẻ kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>` Đi, chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không lệch ra ngoài.	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - TH: Đi chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh .	` Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc.</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc - 4 điểm	1, 2,3,5,6
6	4	` Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		` Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn.</li> <li>` Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn.	
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).</li> <li>` Tự đập - bắt bóng được 3 lần	` Ném trúng đích bằng 1 tay</li> <li>` Ném xa bằng 1 tay(2 tay) ` Tung bóng lên cao và bắt.	` Tung bắt bóng với cô.</li> <li>` Đập bắt bóng với cô.	2,3, 4,7,9

		liên (đường kính bóng 18cm).			
8	4	Phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).</li> <li>` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bắt bóng với người đối diện.</li> <li>` Đập và bắt bóng tại chỗ.	
9	3	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	` Bò theo hướng thẳng bằng bàn tay và bàn chân (4t: 3-4m)</li> <li>` Trườn theo hướng thẳng. ` Bò đích dắc (4t: qua 5 điểm)</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (4t: Đích ngang 1,2-1.4m) . ` Chuyển bắt bóng (2 bên theo hàng dọc, hàng ngang; qua đầu, qua chân).	` Trườn về phía trước.</li> <li>` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Bật tại chỗ.</li> <li>` Chạy theo hướng thẳng ` Chạy chậm 15 m</li> <li>` Bò chui qua cổng. ` TH: Chạy chậm theo hướng thẳng 15m.	1->9
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc,	` Bật (về phía trước; liên tục về phía trước).</li> <li>` Bật xa (20 - 25cm;35-40cm).	` Bò đích dắc qua 5 điểm .</li> <li>` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</li> <li>` Trèo lên, xuống 5 giống thang.	

		cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		` Bật qua vật cản cao 10-15cm</li> <li>` Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. ` Bật tách, khép chân qua 5 ô.</li> <li>` Chạy chậm 60 - 80m ` Chạy 15 m trong khoảng 10 giây.	
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, đan ngón tay vào nhau.		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.</li> <li>` Đan, tết.	1->9
12	4	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, mở, các ngón tay.		` Vo, xoay, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....</li> <li>` Gập giấy.	
13	3	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu.</li> <li>` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đổ.</li> <li>` Tự cài, cởi cúc.	` Cài, cởi cúc (4t buộc dây giày)</li> <li>` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau.</li> <li>` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.</li> <li>` Tô vẽ nguệch ngoạc.	2,4,5
14	4	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp		` Lắp ghép hình.</li> <li>` Cắt đường	

		tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		thẳng. ` Vẽ hình.	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		3
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
17	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.		2,3
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại	Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ		2,3

		thức ăn khác nhau.	chất.		
20	4	Trẻ biết ăn đồ cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....		` Làm quen với cách đánh răng, lau mặt.  ` Tập rửa tay bằng xà phòng. ` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2
22		` Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			
23	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		` Tập đánh răng, lau mặt. ` Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	
24		` Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	`Tập uyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		1,2
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong			

		ăn uống: ‘ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ‘ Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ‘ Không uống nước lã.			
27	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ‘ Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ‘ Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	‘ Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ‘ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (4t: cách phòng tránh đơn giản).	‘ Nhận biết trang phục theo thời tiết. ‘ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	2,8
28	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ‘ Trẻ biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ‘ Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ‘ Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. ‘ Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.		‘ Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. ‘ Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết ‘	

29	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
30	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
31	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Nhận biết những thiên tai thường xảy ra		8,9
32	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		` Nhận biết hậu quả của thiên tai ` Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.	
33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.		1,3,6

		người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</p> <p>` Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
35		Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				

a) Khám khá khoa học					
36	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	1->9
37		Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm nổi bật, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	
38		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm sự khác nhau giữa ngày và đêm	Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	
39		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày (4t: các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước với đời sống con người và cây.		
40		Trẻ biết Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
41		Trẻ quan tâm đến những thay đổi	Một số hiện tượng ở địa phương (lụt, sạt lở)	Một số mối liên hệ đơn	

	4	của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	đất...) và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của bản thân và mọi người xung quanh.	giản giữa đặc điểm cấu tạo, với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. ` So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi.  ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2; dấu hiệu.	
42		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			
43		Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Trải nghiệm cách pha nước đường, muối  ` Trải nghiệm sự bốc hơi của nước	` So sánh sự giống và khác nhau của 2 con vật cây, hoa quả.  ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống.	
44		Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		` Một số đặc điểm, tính chất của nước.  ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con	

				vật và cây.	
46	3	Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	1,3,5,6
47	4	Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	
48	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi .		` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8
49		Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		- ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
50	4	Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi		7

51	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi.		1->9
52	4	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
53	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	` Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5;10) và đếm theo khả năng.	` 1 và nhiều	1,3,5,6,7,9
54		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			
55		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy ?...		` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai			

		nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
59		Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			3,5,7,9
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.		3,5,6,9
61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
62	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64		Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe..)	3,7
65	3	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn		` Xếp xen kẽ.	

		giản (mẫu) và sao chép lại.	` xếp tương ứng 1-1, ghép đôi		5,6
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.		` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.		` So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4,8
68	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
69	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình học để lắp ghép.	4
70	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. ` Lắp ghép các hình học	
71		Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình			

		đơn giản		để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	
72	3	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
73	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
74		Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
c, Khám phá xã hội					
75	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, tuổi, giới tính (4t: đặc điểm bên ngoài, sở thích) của bản thân.		2
76	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			
77	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	` Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu.	` Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3,9
78		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình			

		khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	` Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình.		
79	4	Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	
80		Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			
81	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	' Hoạt động trong ngày khai giảng, ngày hội đến trường của bé (5/9)	` Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
82	4	Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
83		Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
84		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			

85	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
86	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
87	3	Trẻ kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Trải nghiệm ngày tết trung thu (phá cỗ, văn nghệ..) ` Trải nghiệm gói bánh ngày tết cổ truyền dân tộc	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	4,5,7,9
88		Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
89	4	Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.		` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước	
90		Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			
3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ					
91	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	` Hiểu và làm theo được yêu cầu đơn giản (4t: 2, 3 yêu cầu)		1->4
92	4				

		Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.			
93	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1,3,5,6,7
94	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...		` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
95	3	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		1->9
96	4	Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
97	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng của tiếng việt(4t: có chứa các âm khó)		1->9
98	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được			
99	3	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	` Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? (4t: để làm gì?)		3
100	4	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật,			

		hoạt động, đặc điểm...			
101	3	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức) ` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.		1 -> 9
102	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng; câu ghép	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn. câu ghép	
103	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Kể lại sự việc (4t: có nhiều tình tiết)		3
104	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.			
105	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	` Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
106	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			
107	3	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		` Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe	1->9
108	4	Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		` Kể lại truyện đã được nghe.	

109	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		` Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	5,6
110	4	Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		Đóng kịch	
111	3	Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,2,3
112	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
113	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		1,2,3
114	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
115	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.		4,8
116	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			
117	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		` Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	5,8
118	4	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	

119	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. - Hướng dẫn đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc, ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn(4t: bảo vệ) sách	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	1,4
120		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vệt”).		- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
121	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm.		Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông).	1,7
122	4	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.		- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ	1 -> 6

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

123	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	Tên, tuổi, giới tính		2,3
124	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.			
125	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		Những điều bé thích, không thích.	2,3

126	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		` Sở thích, khả năng của bản thân.	
127	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		1,3
128	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
129	3	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		1,3
130	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			
131	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.		` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	2
132	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	
133	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui,		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc	

		buồn, sợ hãi, tức giận.		qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	
134	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2
135	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ.	` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
136		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
137	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.		` Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
138		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
		Trẻ biết một vài cảnh đẹp lễ hội của quê hương, đất nước.			
139	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.		` Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	1,3,7
	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia		Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi	

140		định: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
141	3	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...		` Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). ` Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1,3
142	4	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		` Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	
143	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		1,4
144	4				
145	3	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chờ đến lượt (4t: hợp tác)	` Chơi hoà thuận với bạn. ` Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1->3
146	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			
147	4	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)		` Quan tâm, giúp đỡ bạn. ` Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	2

148	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.</p> <p>` Hoạt động trải nghiệm tưới cây, lau lá cây, bỏ rác đúng nơi quy định		5,6,8
149	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			
150		Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.			
151	3	` Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		1,4,7,8.
152	4				
153	4	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.		Tiết kiệm điện, nước.	

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

154	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	' Bộc lộ cảm xúc (4t: phù hợp) khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1,2, 4,5,6,7,9
155		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.		` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	
156		Trẻ vui sướng,			

		chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
157		Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			
158	4	Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
159		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
160	3	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	` Hát đúng giai điệu, lời ca (4t: thể hiện sắc thái, tình cảm) của bài hát.		1->9
161	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ			

		lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...			
162	3	Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (4t: tiết tấu)	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1,3,9
163	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	
164	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	3,6
165	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
166	3	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm (3t: đơn giản; 4t có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét).		1->9
167		Trẻ biết Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			

168		Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
169		Trẻ biết Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			
170		Trẻ biết Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
171	4	Trẻ biết Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
172		Trẻ biết Làm lốm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			
173		Trẻ biết Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
174	3	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình (4t: về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục).		1->9
175	4	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường			

		nét, hình dáng.			
176	3	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
177	4	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
178	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	4,7
179	4	Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	
180					
181	3	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		1->9
182	4				

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ LỚP MẪU GIÁO MGG 3-4 TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Dự án/hoạt động steam
9	Trường mầm non (8/09 –	Trường mầm non của bé.	1		8/09 - 12/09/2025	
		Lớp học của bé	1		15/09 - 19/09/2025	

	26/09/2025)	Đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		22/09 - 26/09/2025	
10	Bản thân - Tết trung thu (29/9-17/10/2025)	Tôi là ai ?	1		29/9 - 03/10/2025	
		Tết Trung thu	1	Trung Thu (6/10)	6/10 - 10/10/2025	
		Đôi bàn tay	1		13/10 - 17/10/2025	- Tìm hiểu đôi bàn tay (5E) - Tạo hình đôi bàn tay (EDP)
10-11	Gia đình - (20/10-07/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10-24/10/2025	
		Những thành viên trong gia đình bé	1		27/10 - 31/10/2025	- Tìm hiểu chiếc khung ảnh (5E) - Thiết kế chế tạo khung ảnh (EDP)
		Đồ dùng trong gia đình	1		03/11 - 7/11/2025	
11-12	Nghề nghiệp – Ngày hội của cô giáo (10/11-05/12/2025)	Nghề nông	1		10/11-14/11/2025	
		Ngày hội của cô giáo	1	Nhà giáo Việt Nam 20/11	17/11 - 21/11/2025	
		Nghề y	1		24/11 - 28/11/2025	
		Nghề xây dựng	1		01/12 - 05/12/2025	
12-01	Thế giới động vật- Ngày QĐND Việt Nam 22/12 (08/12/2025 – 09/01/2026)	Con gà	1		8/12 - 12/12/2025	- Tìm hiểu về ổ gà (5E) - Thiết kế ổ gà (EDP)
		Con voi	1		15/12 – 19/12/2025	
		Quân đội nhân dân Việt Nam	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	22/12 - 26/12/2025	

		Con cá	1	Tết dương lịch	29/12-02/01/2026	
		Con ong, con bướm	1	Kết thúc học kì 1	05/01 - 09/01/2026	
1-2	Thế giới thực vật - Tết Nguyên Đán (12/01/2026 - 13/02/2026)	Cây xanh quanh bé	1		12/01 - 16/01/2026	
		Quả cam	1		19/1-23/1/2026	
		Một số loại hoa	1		26/01 - 30/01/2026	
		Một số loại rau, củ	1		02/02 - 06/02/2026	
		Bánh chưng	1		09/02-13/02/2026	- Tìm hiểu bánh chưng xanh (5E) - Gói bánh chưng (EDP)
Nghỉ Tết Nguyên Đán 16-20/02/2026						
2-3	Phương tiện và quy định giao thông – Ngày hội 8/3 (22/02 - 20/03/2026)	Xe máy	1		23/2-27/2/2026	
		Ngày hội 8/3	1	QTPN 8/3	02/03–06/03/2026	-
		Ô tô	1		09/03-12/03/2026	- Tìm hiểu về ô tô tải (5E) - Chế tạo ô tô tải (EDP)
		Một số quy định đơn giản khi tham gia giao thông	1		16/03 - 20/03/2026	
3-4	Nước và các hiện tượng tự nhiên (23/03 – 10/4/2025)	Tìm hiểu về nước	1		23/03-27/03/2026	- Tìm hiểu về nước” 5E - Chế tạo máy lọc nước mini” EDP
		Một số hiện tượng tự nhiên.	1		30/03-03/04/2026	

		Thời tiết bốn mùa	1		06/04 - 10/04/2026
4-5	Quê hương, Đất nước - Bác Hồ. (13/04-23/05/2025)	Bản làng quê em	2		13/04 - 24/04/2026
		Ôn tập		30/4, QT LĐ 1/5	27/4 - 01/5/2026
		Lá cờ Tổ Quốc.	1		4/05 - 8/05/2026 - Tìm hiểu lá cờ Tổ Quốc (5E) - Làm lá cờ Tổ Quốc (EDP)
		Bác Hồ kính yêu	1		11/05 - 15/05/2026
		Tết thiếu nhi	1	Kết thúc kì II	18/05 - 22/05/2026

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GD LỚP MẪU GIÁO MGG 3- 4- 5 TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực giáo dục phát triển thể chất					
a. Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: ` Hít vào, thở ra. * 3,4, 5 T: ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên Co và duỗi tay. ` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái, sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. ` Bắt chéo 2 tay trước ngực. ` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). ` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). ` Ngửa người ra sau. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	

3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).</li> <li>` Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.</li> <li>` Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. ` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.</li> <li>` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.</li> <li>` Nhảy lò cò (3m;5 m)	` Đi kiễng gót.(1)</li> <li>` Đi trong đường hẹp. ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.</li> <li>` Đi theo đường đích dắc.	1,2,4,6,9

5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân(1) ` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.(5) ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi. ` Đứng co một chân.	
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. * 4+5 tuổi ` Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.	` Đi theo đường đích dắc. ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	3,4,5,7,8
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		` Đi thay đổi hướng (đích dắc) theo vật chuẩn.	
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		` Đi thay đổi hướng (đích dắc) theo hiệu lệnh (có vật chuẩn).	

10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt (Bắt bóng bằng hai tay). ` Đập và bắt bóng tại chỗ ` Ném trúng đích đứng (4t: xa 1,5m - cao 1,2m; 5t Xa 2m – cao 1,5m)	` Tung bóng cho cô.  ` Bắt và tung bóng với cô bằng hai tay. ` Đập bắt bóng với cô.(4)  ` Ném trúng đích bằng 1 tay.	1,2,3,4 ,6,7,8
11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bắt bóng người đối diện.(Cô/bạn..) ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)	
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. ` Ném bắt bóng với người đối diện(8) ` Tung bắt bóng tại chỗ.  ` Đập bắt bóng tại chỗ.	
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Chạy (3T: theo hướng thẳng; 4T: chạy 15m; 5T: chạy 18m trong khoảng 10 giây). ` Bò (3t: theo hướng thẳng; 4+5t bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) ` Bò đích dắc (4t: qua 5 điểm; 5t: Qua 7 điểm). ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném xa bằng hai	` Bò trong đường hẹp  ` Trườn về phía trước. (2) ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. ` Bật tại chỗ.	1->9

14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	tay. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m; 2m). ` Bật (3t: về phía trước; 4t: liên tục về phía trước; 5t: liên tục vào vòng) ` Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm) * 3+4 tuổi: ` Bò chui qua cổng. - Trườn theo hướng thẳng.	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	* 4,5 T: ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). ` Chạy chậm (60-68m; 100-120m) (9) ` Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) (4,8) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) (5,6,8) ` Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) (9) ` Chuyển bắt bóng qua đầu, - Chuyển bắt bóng qua chân. (5) ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) (3) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) (4) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm). ` Nhảy lò cò (3m)	` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. ` Bò theo đường đích dắc	
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.	1->3

17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn.	
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: - Xé, tô - Cài, cởi cúc * 4,5 T - Xâu, buộc dây	` Xếp chồng các hình khối khác nhau. ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. ` Tô vẽ nguệch ngoạc.	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Lắp ghép hình. ` Cắt đường thẳng. ` Vẽ hình.	2,4,5,7,9
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo		` Lắp ráp. ` Cắt đường vòng cung. ` Đồ theo nét. ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn	

		khóa (Phéc mơ tuya)			
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm	2,3,5,6
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.		` Nhận biết một số thực phẩm thông thường của địa phương và trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		` Nhận biết một số món ăn quen thuộc của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.	2,3,5,6
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
27	5			- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2,5
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn			

		khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo....	* 4+ 5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	` Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. ` Tập rửa tay bằng xà phòng. ` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2
32		Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			2
33	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		` Tập đánh răng, lau mặt. ` Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1,2
34		` Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		` Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2
35	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. ` Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,2

36		Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			2
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		1,4,8
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.			
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài đường.			1,4,8
40	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) * 4-5 tuổi: - Lựa chọn (5t: và sử dụng) trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc			

		sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.			
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.			
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở			
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng ở địa		8,9

47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	phương.		
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.			
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.		1,3,7
51	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc...			

		- Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			
52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	`Không chơi ở những nơi mất vệ sinh nguy hiểm như: ao, suối, sông, hoặc chèo qua cửa sổ...</li> <li>`Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. `Biết tránh và báo cho cho người lớn khi bị các hành động xâm hại.</li> <li>`Không chơi các loại chai lọ đựng hóa chất dùng để vệ sinh, thuốc trừ sâu bọ, các thiết bị điện. `Không tự ý lấy thuốc để uống khi người lớn chưa cho phép.	1,3,7
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			

54		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,7
55		Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng		` Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.	1,2

2. Lĩnh vực giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

56	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, sấm sét.. thường xảy ra tại địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương ( lũ quét, sạt lở đất...) hậu quả và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. * 4,5T: ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Đặc điểm, công dụng của một số	` Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc tại địa phương. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc tại địa phương. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối gần gũi tại địa phương. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	1->3; 5->8
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			
58		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			8
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			
60		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			1->3; 5->9

			phương tiện giao thông và phân phân loại theo (1-2 dấu hiệu; 2-3 dấu hiệu) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối gần gũi ở địa phương.</p> <p>` Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	` Các nguồn nước trong môi trường sống.</p> <p>` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước.	` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi tại địa phương, ích lợi và tác hại đối với con người.	6
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.	8
63		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	8
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1->3; 5->9
65		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
66	5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.</p> <p>` Đặc điểm, ích lợi	1,5,6

67		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.		và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật quen thuộc tại địa phương.	8
68		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả ở địa phương. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa tại địa phương và thứ tự các mùa.	6,8
69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.		` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa tại địa phương.	1->3; 5->9
70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	1,5,6,9
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	
73	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	
74	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8

75	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	*4+5t: - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		
76	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		
77	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	*4,5t: Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7
78	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
79	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	*3,4,5T: Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		8,9
80	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
81	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
82	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.		` Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. ` 1 và nhiều.	1
83		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			1,3,5, 6,7,
84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			

85		Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1
86	4	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
87		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,5,6,7
88		Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1
89	5	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
90		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			1,3,5,6,7
91	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	3,5,6,7
92	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	
93	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	*3+4 tuổi: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,5,6,7
94		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
95	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
96		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
97	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác	

98		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		nhau và đếm	
99	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	*4+5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)		3,7
100	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
101	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		`Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. `Xếp xen kẽ.	6,9
102	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	*4+5 tuổi: ` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	` Tạo ra quy tắc sắp xếp. ` Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	6,9
103	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.			
104		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
105		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
106	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; Rộng hơn/hẹp hơn.		- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4,8,9
107	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh, So sánh chiều rộng của 2 đối tượng.		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo. ` So sánh chiều rộng của 2 đối tượng.	4,8,9
108	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả, So sánh chiều rộng của 3 đối tượng.		` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` So sánh chiều	

				rộng của 3 đối tượng.	
109	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	4
110	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	*4+5 tuổi: `Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	4
111		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
112	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	
113	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân	2
114	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		` Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía	

115				dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
116	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
117	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	

C) Khám phá xã hội

118	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2
119	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân ` Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. Ứng xử phù hợp với giới tính (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh, thay quần áo nơi kín đáo, chú ý động tác khi mặc váy...) Sở thích (Ăn uống các hoạt động...) khả năng của bản thân (Có thể làm được gì, không thể làm được gì...). Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân		
120	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			
121	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	` Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.		
122		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
123	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.		
124		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			

125	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
126		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
127	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
128	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
129		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
130		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
131	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường;	
132		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
133		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		
134	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
135	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi,	*4+5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt	

		trò chuyện.	động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
136	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."		
137	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,2,4,5,6,7,9
138		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9
139	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - Kể và nói đặc điểm nổi bật, các hoạt động của ngày tết trung thu - Trải nghiệm gói bánh chưng xanh ngày tết.	1,2,4,5,6,7,9
140		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9
141	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..."		1,2,4,5,6,7,9
142		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9
3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ				
143	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	7,9
144	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ"	` Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	

		gắn vào bông hoa màu vàng"			
145	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...		` Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp	
146	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc		1->9
147	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		
148	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		
149	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	3,4,5T: ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè ở địa phương phù hợp với độ tuổi		4,7,9
150	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			
151	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại			
152	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng của tiếng Việt.		6,8
153	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	` Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.		
154	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện	` Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.		
155	3	Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?";		3,7,8
156	4	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?"; "Để làm gì?".		
157	5	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?";		

		điểm...phù hợp với ngữ cảnh.	“Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?”. `Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”.	
158	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	*4,5T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. ` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	2->9
159	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		
160	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...		
161	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...		3,6
162	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.		
163	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.		
164	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... gần gũi, quen thuộc ở địa phương	*3,4,5T: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
165	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... gần gũi, quen thuộc ở địa phương		
166	5	Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... gần gũi, quen thuộc ở địa phương		
167	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với	` Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe	

		sự giúp đỡ của người lớn.			4,6,8,9
168	4	Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe.		
169	5	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.		
170	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	*4+5 tuổi: `Đóng kịch	` Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	5,6
171	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
172	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
173	3	Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	*3,4 tuổi: `Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,3
174	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
175	5	Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.		` Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
176	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	*3,4,5T: `Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		3
177	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
178	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
179	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	*3,4,5T: Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.		4,8
180	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			
181	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.			

182	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	5,8
183	4	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	
184	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	
185	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	*4,5T: ' Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. ' Giữ gìn, bảo vệ sách	1,4
186	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").	*3,4,5T: ' Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:	
187	5	Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	' Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. ' Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	
188	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1, 7
189	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...		
190	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	*4,5T: Tập tô, tập đồ các nét chữ.	1->9
191	5	Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.	Nhận dạng một số chữ cái	
192		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	Nhận dạng các chữ cái	

4. Lĩnh vực giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

193	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính	2,3
194	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.		
195	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		
196	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		2,3
197	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		
198	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.		
199		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		
200		Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình.		
201		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		
202	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	1,3
203	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
204	5	Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).		
205	3	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		

206	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	1,3
207	5	Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).		
208	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	2
209	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	
210	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
211	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		2
212	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		
213	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		
214		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		2,3
215		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân		
216	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	*3,4,5T: Kính yêu Bác Hồ.	9

217		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		của địa phương quê hương, đất nước.	
218		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
219	4	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
220		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			
221	5	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
222	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	*4,5T: Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		
223	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước		Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương. Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương (Truyện, dân ca, danh lam thắng cảnh, trang phục, lễ hội...)	9
224	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	*4,5T: Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	` Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	
225	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.			
226	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm			1,3,7

		ôn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
227	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). ` Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.		1,3
228	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	*4,5T: Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	` Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	1,3
229	5			` Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	
230	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		4
231	4				
232	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			
233	3	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	*3,4t: Chờ đến lượt.	` Chơi hoà thuận với bạn. ` Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1
234	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		` Chơi hợp tác.	
235	5	Trẻ biết chờ đến lượt.		` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	
236	4	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).		` Quan tâm, giúp đỡ bạn. ` Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	2
237	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		` Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	
238		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		` Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	
239	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật	*3,4,5T: Bảo vệ		5,6,8

		thiên nhiên và chăm sóc cây.	chăm sóc con vật và cây cối gần gũi, quen thuộc trong gia đình và địa phương.		
240	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
241	5				
242	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
243	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).			
244	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	*3,4,5 T: Giữ gìn vệ sinh môi trường.		1,4,8
245	4				
246	5				
247	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	*4,5T: - - Tiết kiệm điện, nước.		8
248	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			

5. Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ

249	3	Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng, lễ hội của địa phương.		' Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tác phẩm nghệ thuật, lễ hội của địa phương. ' Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) đặc sắc của vùng, miền.	1,2,9
250		Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			4,6,7
251		Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			2,5
252	4	Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi			1,2,9

		nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng, lễ hội của địa phương.		nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tác phẩm nghệ thuật, lễ hội của địa phương.	
253		Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca) đặc sắc của vùng, miền, địa phương.	4,6,7
254		Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			2,5
255		Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng, lễ hội của địa phương.		` Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tác phẩm nghệ thuật, lễ hội của địa phương.	1,2,9
256	5	Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) đặc sắc của vùng, miền, địa phương	4,6,7
257		Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		` Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	2,5
258	3	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	*4,5T: Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	1->9

259	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...			
260	5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...			
261	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	*3,4,5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, các điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương.	1,3,9
262	4	Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, các điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu.	
263	5	Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc, các điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu.	
264	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	3,6
265	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu	` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong	

			trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.	thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
266	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		` Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	
267	3	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.		` Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1-9
268		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			
269		Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
270		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			4
271	4	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	1->9
272		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
273		Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, bề lõm, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			
274		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			4
275	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố	1->9
276		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc			

		hài hoà, bố cục cân đối.		cục.	
277		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			
278		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			4
279	3	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.		` Nhận xét sản phẩm tạo hình.	
280	4	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		` Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	1->9
281	5	Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		` Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
282	3	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	5
283		Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
285	4	Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	6
286	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	5
287		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			6
288	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	*4,5t: Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	4,7
289	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng			

290	5	và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			
291	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	*3,4,5T: Đặt tên cho sản phẩm của mình.		1->9
292	4				
293	5				

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ LỚP MẪU GIÁO MGG 3-4-5 TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/Hội	Ngày, tháng, năm	Dự án/hoạt động steam
9	Trường mầm non (8/09 – 26/09/2025)	Trường mầm non của bé.	1		8/09 - 12/09/2025	
		Lớp học của bé	1		15/09 - 19/09/2025	
		Đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		22/09 - 26/09/2025	
10	Bản thân - Tết trung thu (29/9- 17/10/2025)	Tôi là ai ?	1		29/9 - 03/10/2025	
		Tết Trung thu	1	Trung Thu (6/10)	6/10 - 10/10/2025	
		Đôi bàn tay	1		13/10 - 17/10/2025	- Tìm hiểu đôi bàn tay (5E) - Tạo hình đôi bàn tay (EDP)
10-11	Gia đình - (20/10- 07/11/2025)	Gia đình bé	1		20/10- 24/10/2025	
		Những thành viên trong gia đình bé	1		27/10 - 31/10/2025	- Tìm hiểu chiếc khung ảnh (5E) - Thiết kế chế tạo khung ảnh (EDP)

		Đồ dùng trong gia đình	1		03/11 - 7/11/2025	
11-12	Nghề nghiệp – Ngày hội của cô giáo (10/11-05/12/2025)	Nghề nông	1		10/11-14/11/2025	
		Ngày hội của cô giáo	1	Nhà giáo Việt Nam 20/11	17/11 - 21/11/2025	
		Nghề y	1		24/11 - 28/11/2025	
		Nghề xây dựng	1		01/12 - 05/12/2025	
12-01	Thế giới động vật- Ngày QĐND Việt Nam 22/12 (08/12/2025 – 09/01/2026)	Con gà	1		8/12 - 12/12/2025	- Tìm hiểu về ổ gà (5E) - Thiết kế ổ gà (EDP)
		Con voi	1		15/12 – 19/12/2025	
		Quân đội nhân dân Việt Nam	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	22/12 - 26/12/2025	
		Con cá	1	Tết dương lịch	29/12- 02/01/2026	
		Con ong, con bướm	1		05/01 -09/01/2026	
1-2	Thế giới thực vật - Tết Nguyên Đán (12/01/2026 - 13/02/2026)	Cây xanh quanh bé	1	Kết thúc học kì 1	12/01 -16/01/2026	
		Quả cam	1		19/1- 23/1/2026	
		Một số loại hoa	1		26/01 - 30/01/2026	
		Một số loại rau, củ	1		02/02 - 06/02/2026	
		Bánh chưng	1		09/02-13/02/2026	- Tìm hiểu bánh chưng xanh (5E) - Gói bánh chưng (EDP)

Ng nghỉ Tết Nguyên Đán 16-20/02/2026

2-3	Phương tiện và quy định giao thông – Ngày hội 8/3 (22/02 - 20/03/2026)	Xe máy	1		23/2-27/2/2026	
		Ngày hội 8/3	1	QTPN 8/3	02/03–06/03/2026	-
		Ô tô	1		09/03-12/03/2026	- Tìm hiểu về ô tô tải (5E) - Chế tạo ô tô tải (EDP)
		Một số quy định đơn giản khi tham gia giao thông	1		16/03 - 20/03/2026	
3-4	Nước và các hiện tượng tự nhiên (23/03 – 10/4/2025)	Tìm hiểu về nước	1		23/03- 27/03/2026	- Tìm hiểu về nước” 5E - Chế tạo máy lọc nước mini” EDP
		Một số hiện tượng tự nhiên.	1		30/03- 03/04/2026	
		Thời tiết bốn mùa	1		06/04 - 10/04/2026	
4-5	Quê hương, Đất nước - Bác Hồ. (13/04- 23/05/2025)	Bản làng quê em	2		13/04 - 24/04/2026	
		Ôn tập		30/4, QT LĐ 1/5	27/4 -01/5/2026	
		Lá cờ Tổ Quốc.	1		4/05 - 8/05/2026	- Tìm hiểu lá cờ Tổ Quốc (5E) - Làm lá cờ Tổ Quốc (EDP)

		Bác Hồ kính yêu	1		11/05 - 15/05/2026	
		Trường tiểu học	1	Kết thúc kì II	18/05 - 22/05/2026	

Nơi nhận:

- Chuyên môn nhà trường
- Lưu: VT.

T/M. NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG



Tạ Thị Sáu